

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Hà Nội, tháng 04-2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

Tên tổ chức niêm yết: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tên viết tắt: VINARE

Năm báo cáo: 2013

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
- Giấy phép kinh doanh: 28GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính
- Vốn điều lệ: 3.000 tỷ VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.008.276.580.000 VND
- Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 3.9422354
- Fax: 3.9422351
- Website: www.vinare.com.vn
- Mã cổ phiếu: VNR

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 920TC/QĐ/TCCB ngày 27/9/1994 của Bộ Tài chính, được phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100104 ngày 06/10/1994. Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.
- Theo Quyết định số 3089/QĐ-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, trong năm 2004 Công ty đã thực hiện cổ phần hoá thành công. Ngày 15/11/2004 Bộ Tài Chính đã chính thức cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam số 28GP/KDBH. Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005. Là doanh nghiệp cổ phần, trong đó vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối (56,5%), VINARE hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh Bảo hiểm và các quy định khác có liên quan.
- Vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn, trong đó vốn điều lệ đã góp tại thời điểm thành lập là 343.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ đồng chẵn). Cơ cấu vốn góp của Tổng Công ty như sau: Vốn Nhà nước: 56,5%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược: 40,5%; Vốn góp của các cổ đông thể nhân: 3%.
- Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 27/12/2005 về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu, Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã chính thức niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2006.
- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 về việc phát hành cổ phần bổ sung vốn năm 2007, đến 24/9/2007, Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn giai đoạn I. Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2007 là 504.138.300.000 đồng. Giai đoạn II của đợt phát hành (bán cổ phần cho đối tác chiến lược) đã hoàn tất ngày 30/1/2008. VINARE đã chọn được đối tác chiến lược nước ngoài duy nhất là Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re – tập đoàn tái bảo hiểm số 1 thế giới. Tổng số vốn điều lệ thực góp sau khi kết thúc đợt phát hành là 672.184.400.000 đồng với cơ cấu như sau: vốn Nhà nước: 40,36%; vốn góp của các cổ đông chiến lược trong nước: 29,09%; vốn góp của cổ đông chiến lược nước ngoài (Swiss Re): 25%; vốn góp của các cổ đông khác: 5,55%.
- Toàn bộ cổ phiếu tăng vốn của VNR đã được giao dịch chính thức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2008.
- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, sau khi kết thúc đợt phát hành, vốn điều lệ của Tổng công ty hiện là: 1.008.276.580.000 VND. Toàn bộ số cổ phiếu thưởng phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/10/2011.

Một số chỉ tiêu kinh doanh chính giai đoạn 2009 – 2013 (số liệu của công ty mẹ):

Đơn vị: tỷ VND

	2009	2010	2011	2012	2013	Tăng trưởng bình quân (%)
Doanh thu phí nhận	1.114	1.215	1.420	1.608	1.425	106,95
Doanh thu phí giữ lại	338	414	486	647	500	112,57
Doanh thu đầu tư và khác	225	267	302	388	326	111,07
Kết dư dự phòng nghiệp vụ	456	573	690	801	689	111,39
Vốn điều lệ	672,2	672,2	1.008,2	1.008,2	1.008,2	
Tổng tài sản	3.048	3.552	3.899	4.049	4.454	110,04
Lợi tức trước thuế	232,7	268,5	297,8	313,6	379,5	114,93
Lợi nhuận sau thuế	194,7	207,9	230,6	267,5	310,2	112,42
ROA (%)	6,39	5,85	5,92	6,61	6,96	
ROE (%)	9,81	10,00	10,73	12,00	13,20	
EPS (VNĐ)	2.898	2.315	2.921	2.537	2.981	

* Ghi chú: EPS năm 2010 - 2013 theo số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh của VINARE:

- Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ trên thị trường trong và ngoài nước.

- Đầu tư tài chính vào các lĩnh vực trái phiếu Chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, kinh doanh bất động sản và các hoạt động đầu tư khác theo luật định.

3.2 Địa bàn kinh doanh: Tổng Công ty có trụ sở chính tại 141, Lê Duẩn, Hà Nội và Chi nhánh tại 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình tổ chức bộ máy: xin xem sơ đồ tại Phụ lục 1

4.2 Các công ty con, công ty liên kết:

❖ Công ty Đầu tư Vinare Invest

- Giấy phép kinh doanh: 0103034106 cấp ngày 25/12/2008
- Địa chỉ: Tầng 6, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 100 tỷ VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2013: 93.919.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động:
 - + Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản
 - + Kinh doanh các dịch vụ tài chính
 - + Các ngành nghề, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm và HĐQT thấy có lợi nhất cho Công ty
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: số tiền góp 60.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.
- Các cổ đông chính: Vinare (60%), Tiên Phong Bank (10%), Sudico (10%), Công ty CP BĐS Phú Lộc (10%), các cổ đông khác (10%)

❖ Công ty liên doanh Bảo hiểm Samsung - Vina:

- Giấy phép đầu tư: số 20/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30/08/2002
- Địa chỉ: Tầng 12, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2013: 500.000.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động: cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm cả tái bảo hiểm) và đầu tư tài chính theo luật định.
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: 50% vốn điều lệ, tương đương 250.000.000.000 đồng
- Đối tác liên doanh: Công ty bảo hiểm Cháy và Hàng hải Sam Sung, Hàn Quốc

5. Định hướng phát triển:

5.1 Tầm nhìn chiến lược:

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả

- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

5.2 Các giá trị cam kết:

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn,
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ,
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm.
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

5.3 Mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2015:

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng 12 - 15%/năm
- Doanh thu Phí giữ lại: tăng trưởng 15 -17%/năm
- Tỷ lệ Combined Ratio: dưới 95%
- Chỉ tiêu ROE: 10 - 12%

6. Các rủi ro:

Tổng công ty xác định những rủi ro sau đây có thể có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty:

6.1 Rủi ro thị trường:

- Biến động lãi suất tiền gửi, trái phiếu: Phù hợp với đặc thù kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhằm luôn đáp ứng thanh toán kịp thời, đầy đủ trách nhiệm nhận tái bảo hiểm, đặc biệt trong môi trường đầu tư biến động khó lường và rủi ro tiềm ẩn cao, phần lớn số vốn nhàn rỗi huy động cho hoạt động đầu tư được phân bổ cho danh mục tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoặc mua các loại trái phiếu có bảo lãnh. Vì vậy, các diễn biến mặt bằng lãi suất huy động tiền gửi, trái phiếu, công trái... ảnh hưởng lớn tới thu nhập hoạt động đầu tư.
- Biến động trên thị trường bất động sản và khó khăn trong việc phân bổ tài sản đầu tư dài hạn: Bên cạnh lĩnh vực kinh doanh chính là tái bảo hiểm, chiến lược đầu tư của VINARE là: An toàn – Hiệu quả - Phát triển bền vững. VINARE hết sức coi trọng chiến lược phân bổ tài sản đầu tư, kết hợp lợi ích ngắn hạn và dài hạn trên cơ sở bảo toàn và phát triển hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Đầu tư vào bất động sản nói riêng và vào lĩnh vực đầu tư dài hạn khác nói chung được chú trọng trong chuỗi giải pháp hiện thực hóa mục tiêu phát triển. Mặc dù hiện tại, số vốn đầu tư phân bổ cho danh mục này rất khiêm tốn trong tổng số vốn đầu tư có thể huy động, các khó khăn, bất cập hiện tại của thị trường bất động sản nói riêng và lĩnh vực đầu tư dài hạn khác nói chung có ảnh hưởng nhất định đến việc phân bổ tài sản hoạt động đầu tư của Tổng Công ty.
- Biến động trên thị trường tiền tệ, tỷ giá: Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm. Việc thanh toán các quyền lợi và nghĩa vụ đối

với các nhà nhận – nhượng tái bảo hiểm hầu hết được thanh toán bằng tiền ngoại tệ hoặc có gốc ngoại tệ. Sự biến động tỷ giá và nguồn cung ngoại tệ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Tổng Công ty.

- Tác động của tình hình kinh tế xã hội nói chung: Sự phát triển của nền Kinh tế xã hội ảnh hưởng quan trọng đến nhu cầu tham gia bảo hiểm của các tổ chức, cá nhân. Thông qua đó, dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty khai thác được bị ảnh hưởng.

6.2 Rủi ro pháp lý:

- Thay đổi chính sách quản lý của Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm: VINARE đã và đang phải đối mặt với việc mở cửa thị trường bảo hiểm theo lộ trình cam kết khi gia nhập WTO. Thị trường bảo hiểm mở cửa, đồng nghĩa với việc gia tăng áp lực cạnh tranh đối với hoạt động của VINARE.

6.3 Rủi ro bảo hiểm – tái bảo hiểm:

- Đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm/tái bảo hiểm: Là doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, kinh doanh có tính đặc thù, việc đánh giá rủi ro được bảo hiểm/chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm nhà bảo hiểm/tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ công ty bảo hiểm/tái bảo hiểm chuyên nhượng dịch vụ, từ các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Rủi ro tích tụ và rủi ro có tính chất thảm họa

6.4 Rủi ro hoạt động:

- Các rủi ro liên quan đến đội ngũ nhân sự: thay đổi ngoài dự kiến trong bộ máy lãnh đạo; hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân: Kinh doanh tái bảo hiểm có tính chất đặc thù và mang tính quốc tế hóa cao, đào tạo cán bộ trong lĩnh vực kinh doanh này mất nhiều thời gian và tốn kém, sự cạnh tranh lao động trong lĩnh vực này rất quyết liệt, đặc biệt những chính sách đãi ngộ hiện hành còn nhiều hạn chế so với thị trường lao động bảo hiểm quốc tế.
- Các rủi ro liên quan đến quy trình: không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định, quy chế nội bộ của cá nhân cán bộ
- Rủi ro gián đoạn kinh doanh do các sự kiện hay tác nhân bên ngoài: chiến tranh, thiên tai, các sự kiện bất khả kháng khác ...
- Rủi ro an toàn hệ thống: rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng; rủi ro liên quan đến việc lưu trữ tài liệu, chứng từ.
- Các đối tác giao kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng nhận/nuôi nhượng tái bảo hiểm phá sản hoặc không có khả năng thực hiện trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết, hoặc các đối tác tham gia bảo hiểm bị phá sản hoặc không có khả năng thanh toán...

Các biện pháp hạn chế/phòng ngừa rủi ro được trình bày cụ thể trong Quy chế Quản trị Rủi ro Doanh nghiệp (Enterprise Risk Management Framework) do Tổng công ty xây dựng và ban hành nội bộ.

II. THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2013 nền kinh tế Việt Nam về cơ bản đã vượt qua khó khăn, từng bước phục hồi và hướng tới tốc độ tăng trưởng cao hơn. Tăng trưởng GDP đạt 5,42%, tỷ lệ lạm phát 6,04%. Thu hút đầu tư nước ngoài phục hồi mạnh mẽ và tăng hơn 54% so với năm 2012. Thị trường chứng khoán và bất động sản đã có dấu hiệu chuyển biến tích cực về cuối năm.

Những khó khăn của nền kinh tế trong hai năm vừa qua là một trong những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của thị trường bảo hiểm Việt Nam, mặc dù vậy, những kết quả đạt được là tương đối khả quan.

Theo số liệu của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường tăng 14% so với năm 2012, trong đó bảo hiểm phi nhân thọ tăng 7% (đạt 24.360 tỷ VND), bảo hiểm nhân thọ tăng 23% (đạt 22.650 tỷ VND).

Trong tình hình khó khăn chung, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) đã có nhiều nỗ lực về mọi mặt và đã hoàn thành toàn diện và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Hội đồng quản trị giao năm 2013.

Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm, năm 2013, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm (không bao gồm doanh thu thí điểm bảo hiểm nông nghiệp) Tổng Công ty đạt 1.425 tỷ đồng và đạt trên 100% kế hoạch đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn. Phí giữ lại của Tổng công ty đạt 500 tỷ VND, vượt 6,9% so với kế hoạch. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm 1.044 tỷ đồng, bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại 232 tỷ đồng. Lợi tức thuần nghiệp vụ đạt 92,7 tỷ, tăng 2,4 lần so với năm trước. Tổng lợi tức trước thuế (không bao gồm hoạt động thí điểm nông nghiệp) đạt 401,8 tỷ VND, tăng 20,5% so với năm trước và đạt 111,6% so với kế hoạch được giao.

Tiếp tục thực hiện Chương trình thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp của Chính phủ, trong năm 2013, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp phát sinh đạt 124,4 tỷ đồng, doanh thu phí giữ lại đạt 11,7 tỷ VND. Hiện nay, VINARE đang tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bảo Việt, Bảo Minh rà soát, đối chiếu công nợ còn tồn đọng, chuẩn bị cho việc tổng kết đánh giá Chương trình thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013.

Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2013 đạt 309 tỷ VND, tăng 4,6% so với năm trước. Kết quả hoạt động đầu tư chịu ảnh hưởng của lãi suất huy động giảm mạnh trên thị trường tiền tệ. Hoạt động đầu tư đảm bảo an toàn, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi.

Thưa các Quý vị,

Năm 2013 được đánh giá là năm bản lề để Tổng công ty hiện thực hóa các mục tiêu của chiến lược phát triển đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Tổng công ty đã hoàn thành nhiều nhiệm vụ mang tính chiến lược: hoàn thành tái cấu trúc bộ máy giai đoạn 2, chính thức đưa vào vận hành hệ thống IT, tăng cường quản trị nội bộ và đặc biệt là hoàn thành việc xếp hạng tín nhiệm theo tiêu chuẩn quốc tế.

Xếp hạng tín nhiệm theo tiêu chuẩn quốc tế (rating) là một điều kiện cần thiết và không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp trong quá trình hội nhập quốc tế và quốc tế hóa thương hiệu và đặc biệt quan trọng đối với một doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm. Sau một thời gian dài, với định hướng đúng đắn và các giải pháp quyết liệt, đồng bộ, với sự nỗ lực cao nhất của toàn thể cán bộ nhân viên Tổng công ty, ngày 1/11/2013 tổ chức xếp hạng quốc tế A.M.Best đã xếp hạng Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam: Năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và Năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức “bbb”, triển vọng ổn định. Theo đánh giá của A.M.Best, mức xếp hạng này thể hiện VINARE là nhà tái bảo hiểm “có năng lực tài

chính (vốn) vững chắc, kết quả kinh doanh ổn định, thanh khoản tốt và có vị thế mạnh trên thị trường tái bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam.”

Kết quả xếp hạng này thực sự là một mốc son quan trọng trong quá trình hoạt động của VINARE, khẳng định năng lực cạnh tranh của VINARE trên trường quốc tế. Kết quả xếp hạng kỳ vọng sẽ mang lại cho VINARE các lợi ích to lớn trong việc hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược phát triển: nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường khai thác và trao đổi dịch vụ thông qua tái bảo hiểm một cách có hiệu quả, tăng cường doanh số, khả năng tiếp cận hiệu quả thị trường vốn, tăng cường khả năng thanh toán theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao tính minh bạch và tăng cường niềm tin cho nhà đầu tư, tiếp nhận các ý kiến khách quan từ bên ngoài, đặc biệt là từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế đối với hoạt động của VINARE

Đạt được kết quả nêu trên, thay mặt Hội đồng quản trị tôi đánh giá cao nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VINARE, cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát VINARE, sự hợp tác chặt chẽ của các cổ đông, các đối tác, các cơ quan hữu quan đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, giúp VINARE hoàn thành toàn các chỉ tiêu kế hoạch 2013.

Thưa các Quý vị,

Bước sang năm 2014, nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất và được dự báo sẽ hồi phục với tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 5,8%, chỉ số lạm phát dưới 7%. Với những chuyển biến tích cực của tình hình kinh tế vĩ mô, vốn đầu tư nước ngoài được giải ngân mạnh trong năm 2014 và một số dự án lớn của Nhà nước được triển khai, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ dự kiến tăng trưởng khoảng 9%.

VINARE tiếp tục chủ trương sát cánh cùng thị trường kiểm soát chặt chẽ rủi ro được bảo hiểm (trong và ngoài nước), nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, từng bước mở rộng thị trường tái bảo hiểm, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng và các giải pháp phát triển bền vững.

Kế hoạch doanh thu phí nhận năm 2014 của Tổng công ty (chưa bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm) dự kiến đạt 1.510 tỷ VND. Lợi tức trước thuế dự kiến đạt 445 tỷ (chưa bao gồm thí điểm nông nghiệp), tăng trưởng 11% so với cùng kỳ năm trước, cùng với việc triển khai hàng loạt giải pháp nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của VINARE, tăng cường năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng.

Đối với hoạt động Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm, VINARE cùng các doanh nghiệp Bảo Việt, Bảo Minh tiếp tục theo dõi hợp đồng tái bảo hiểm Nông nghiệp, tập trung rà soát, đánh giá, chuẩn bị cho việc quyết toán và tổng kết chương trình thí điểm BHNN giai đoạn 2011 – 2013. Ngoài ra, Tổng công ty tiếp tục phối hợp cùng các doanh nghiệp bảo hiểm gốc để triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm Năng lượng hạt nhân, nghiên cứu giải pháp đối phó thảm họa thiên tai cho toàn ngành....

Trong lĩnh vực đầu tư, Tổng công ty tiến hành rà soát lại chiến lược phân bổ đầu tư theo hướng an toàn, hiệu quả bền vững, nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư.

VINARE tiếp tục nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh: năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực quản lý, củng cố tiềm lực tài chính và năng lực bảo hiểm, xây dựng hệ thống IT hiện đại và nâng cao năng lực đầu tư.

Với đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động và nhiệt huyết, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và sự hợp tác quý báu của các đối tác, các cổ đông, Tôi tin tưởng rằng VINARE sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách trong quá trình thực hiện chiến lược nâng tầm hoạt động, trở thành nhà tái bảo hiểm – đầu tư chuyên nghiệp có uy tín và có vị trí hàng đầu trong khu vực.

Một lần nữa xin cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ quý báu của các cơ quan hữu quan, các quý vị cổ đông, các đối tác đối với sự phát triển của VINARE.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2013:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh:

1.1 Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2013 đã được kiểm toán:

- ❖ Kết quả kinh doanh không bao gồm BHNN thí điểm:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	% so với KH	% so với 2012
Phí nhận tái bảo hiểm	1.424.959	100,9	88,6
Phí giữ lại	500.103	106,9	77,3
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	(231.968)	98,4	74,2
Lợi nhuận thuần KDBH	92.748	95,6	243,7
Thu nhập đầu tư & hoạt động khác	224.576		102,5
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	72.631		113,5
Lợi nhuận trước thuế	389.956		121,4

- ❖ Kết quả kinh doanh BHNN thí điểm: Chương trình này thực hiện theo Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 121/2011/TT-BTC của Bộ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn thí điểm được hạch toán riêng theo qui định của Bộ tài Chính.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013
Phí nhận tái bảo hiểm	124.382
Phí giữ lại	11.729
Bồi thường thực trả (net)	31.367
Tổng dự phòng (Phí + Bồi thường + Dao động lớn)	(2.100)
Chi hoa hồng + Chi quản lý	4.777
Lợi nhuận hoạt động KD BHNN thí điểm	-22.315

- ❖ Lợi nhuận sau thuế (bao gồm kết quả kinh doanh BHNN thí điểm): 298,3 tỷ VND

1.2 Số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ:

- ❖ Kết quả kinh doanh không bao gồm BHNN thí điểm:

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	% so với KH	% so với 2012
Phí nhận tái bảo hiểm	1.424.959	100,9	88,6
Phí giữ lại	500.103	106,9	77,3
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	(231.968)	98,4	74,2
Lợi nhuận thuần KDBH	92.748	95,6	243,7

Thu nhập đầu tư & hoạt động khác	309.090	117,5	104,6
Lợi nhuận trước thuế	401.838	111,6	120,5

- ❖ Kết quả kinh doanh BHNN thí điểm: như trên
- ❖ Lợi nhuận sau thuế (bao gồm kết quả kinh doanh BHNN thí điểm): 310,2 tỷ VND
(Xin tham khảo phân tích hoạt động trong báo cáo của Ban điều hành)

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

❖ Ông Phạm Công Tứ

- Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc.
- Giới tính: Nam.
- Ngày tháng năm sinh: 7/5/1963
- Nơi sinh: thị trấn Ngô Đồng - Giao Thủy - Nam Định.
- Địa chỉ thường trú: 113 Tô 44, Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 04. 3942 2365
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 1986 - 1987: Chuyên viên phòng Kế hoạch Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
 - ✓ Từ 1987 - 1994: Chuyên viên phòng Kế toán Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
 - ✓ Từ 1994 - 1997: Phụ trách phòng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 1997 - 2000: Kế toán trưởng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 2000 - 12/2004: Phó Giám đốc Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 01/2005 – 4/2009: Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - ✓ Từ 05/2009 đến nay: Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia VN
- Số cổ phần nắm giữ: Cổ đông đại diện phần vốn Nhà nước nắm giữ 11% vốn điều lệ - 11.091.043 cổ phần.
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Phạm Công Tứ nắm giữ: 213.345 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Bà Đinh Thu Trang (vợ) nắm giữ 15.975 cổ phiếu
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

❖ Ông Đặng Thế Vinh:

- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/5/1956
- Nơi sinh: Vân Phúc, Phúc Thọ, Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: G401, 15 - 17 Ngọc Khánh, Giảng võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 04. 3942 2365
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Đại học Tài chính
- Học vị: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 2/1981 - 4/1985: Công tác tại Vụ Công nghiệp B, Bộ Tài chính.
 - ✓ Từ 5/1985 - 9/1994: Công tác tại Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam
 - ✓ Từ 10/1994 - 12/1996: Công tác tại Công ty tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc.
 - ✓ Từ 1/1997 - 10/1997: Công tác tại Công ty Bảo hiểm Bảo Minh, giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc
 - ✓ Từ 11/1997 - 9/2007: Công tác tại Công ty Bảo hiểm UIC, giữ chức vụ Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc
 - ✓ Từ 1/2008 - 10/2008: Công tác tại Công ty Bảo hiểm PTI, giữ chức vụ Cố vấn Ban giám đốc
 - ✓ Từ 11/2008 - nay: Tổng công ty CP tái bảo hiểm QGVN, bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ 9/2009.
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Đặng Thế Vinh nắm giữ: 30 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không
- ❖ **Ông Trần Phan Việt Hải:** được cử tham gia HĐQT và BGD Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Sam sung - Vina (SVI) theo quyết định số 02/2005/NQ-HĐQT ngày 15/1/2005 của HĐQT. Lương và các lợi ích khác của ông Hải do SVI quyết định.
- ❖ **Ông Thomas Kessler:**
 - Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
 - Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 30/12/1964
 - Quốc tịch: Thụy Sĩ
 - Địa chỉ thường trú:
 - Điện thoại: 04. 39410 876
 - Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Đại học Berne (chuyên ngành Quản trị kinh tế và

kinh doanh)

- Quá trình công tác: tại Swiss Re
 - ✓ Từ 1994 – 1997: Underwriter các dịch vụ của Pháp và Bỉ tại Swiss Re (Zurich)
 - ✓ Từ 1997 – 2002: Giám đốc khai thác làm việc tại Tokyo, Nhật Bản
 - ✓ Từ 2002 – 2005: Trưởng nhóm Technical Underwriting Service, tại Armonk, Mỹ
 - ✓ Từ 2005 – 2008: Trưởng nhóm khai thác Global Market Team 2 tại Zurich, Thụy Sĩ
 - ✓ Từ 2008 – 2009: Giám đốc Client Market, Credit & Surety Re Asia Pacific, tại Hong Kong
 - ✓ Từ 2009 – 2011: Giám đốc Property & Specialty, tại Zurich, Thụy Sĩ
 - ✓ Từ 4/2012 - nay: Tổng công ty CP tái bảo hiểm QGVN, bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ 4/2012.
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Thomas Kessler nắm giữ: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

❖ **Ông Mai Xuân Dũng:**

- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 20/11/1974
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Số 9, ngách 237/28, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại:
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Bảo hiểm
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 1991 – 1995: Đại học Kinh tế quốc dân
 - ✓ Từ 1995 – 2002: Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)
 - ✓ Từ 2003 – 2004: Đại học Queensland, Australia (sinh viên cao học)
 - ✓ Từ 2004 – 2010: Phó trưởng phòng Hàng hải - VINARE
 - ✓ Từ 2010 – 3/2013: Trưởng phòng Hàng hải - VINARE
 - ✓ Từ 4/2013 – nay: Phó Tổng giám đốc - VINARE
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân ông Mai Xuân Dũng nắm giữ: 61.890 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: không
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

❖ **Bà Lưu Thị Việt Hoa:**

- Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/11/1969
- Nơi sinh: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: 172 Bà Triệu, Hà Nội
- Điện thoại: 04. 39422 364
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 1991 – 1992: Cán bộ Kho bạc Nhà nước Hà Nội
 - ✓ Từ 1992 – 1994: Tổng công ty Vàng bạc đá quý Việt Nam
 - ✓ Từ 1994 đến nay: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
 - ✓ Bổ nhiệm kế toán trưởng từ 1/2005
- Số cổ phiếu thể nhân do cá nhân bà Lưu Thị Việt Hoa nắm giữ: 125.940 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: ông Nguyễn Văn Tiến (chồng) nắm giữ 1.470 cổ phiếu
- Hành vi vi phạm pháp luật: không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ông Mai Xuân Dũng được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc từ 1/4/2013 theo Quyết định số 03-QĐ/HĐQT – 2013 ngày 27/3/2013.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

❖ Tổng số cán bộ nhân viên tính đến 31/12/2013: 88 người

❖ Chính sách đối với người lao động:

- Thỏa ước lao động tập thể: thỏa ước lao động tập thể được ban hành trên cơ sở thống nhất giữa người sử dụng lao động và người lao động qui định rõ nhiệm vụ và quyền hạn, lợi ích và nguyên tắc giải quyết xung đột giữa các bên.
- Đóng BHXH, BHYT, BHTN theo qui định của Nhà nước và của Tổng Công ty.
- Hưởng lương theo qui chế trả lương của Tổng Công ty: trả lương theo hợp đồng lao động, trong đó: Lương cơ bản theo quy định của Nhà nước và lương bổ sung theo hiệu quả kinh doanh và kết quả đánh giá hiệu quả làm việc của cán bộ.
- Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và quy chế nội bộ của Tổng công ty.

3. Tình hình hoạt động đầu tư:

3.1 Danh mục đầu tư tại 31/12/2013:

Đơn vị: triệu VND

STT	Danh mục đầu tư	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	+/-	Tỷ
-----	-----------------	----------------	----------------	-----	----

					trọng
1	Tiền gửi	2.027.042	1.942.854	-84.188	63,8%
2	Trái phiếu, công trái	172.036	190.000	+17.964	6,2%
3	Góp vốn DN khác	754.046	779.046	+25.000	25,6%
4	Đầu tư chứng khoán	14.998	16.949	+1.951	0,6%
5	Ủy thác đầu tư	50.000	50.000	0	1,6%
6	Văn phòng cho thuê	28.100	22.277	+5.823	0,7%
7	Đầu tư BĐS	7.100	7.100	0	0,2%
8	Đầu tư khác	6.000	35.212	+29.212	1,2%
	Tổng cộng	3.059.322	3.043.438	-15.884	100%

3.2 Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

❖ Tình hình hoạt động kinh doanh:

Đơn vị: tỷ VND

Công ty	Doanh thu thuần			Lợi tức trước thuế		
	2012	2013	2013/12	2012	2013	2013/12
L/doanh SVI	343,4	400,2	116,5%	170,9	196,0	114,7
Vinare Invest	3,5	1,5	42,9%	-1,2	-6,1	

❖ Tình hình tài chính:

Đơn vị: tỷ VND

Công ty	Vốn ĐL thực góp 31/12/13 (tỷ đ)	Vốn CSH 31/12/13 (tỷ đ)	GT sổ sách 31/12/13 (đ/CP)	Giá vốn đầu tư VNR (đ/CP)
L/doanh SVI	500,0	662,7	13,2	
Vinare Invest	93,9	88,6	9,4	

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính:

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2012	2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.175.023	4.568.183	109,4
Doanh thu thuần KDBH	808.810	773.270	95,6
Lợi nhuận thuần KDBH	38.053	92.749	243,7
Lợi nhuận đầu tư & khác	219.097	224.575	102,5
Lỗ hoạt động BHNN thí điểm	(19.700)	(22.315)	113,3
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	63.999	72.631	113,5

Lợi nhuận trước thuế	301.449	367.640	121,9
Lợi nhuận sau thuế	255.353	298.334	116,8
Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông	255.775	300.536	117,5
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	70,94%	67,09%	

(*) Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông 2012 đã loại trừ lợi nhuận chênh lệch tỷ giá 32,974 tỷ VND; lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông 2013 đã loại trừ chênh lệch tỷ giá 4,238 tỷ VND.

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2012	2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.049.053	4.453.956	110,0
Doanh thu thuần KDBH	808.810	773.270	95,6
Lợi nhuận thuần KDBH	38.053	92.749	243,7
Lợi nhuận đầu tư & khác	295.266	309.090	104,6
Lỗ hoạt động BHNN thí điểm	(19.700)	(22.315)	113,3
Lợi nhuận trước thuế	313.618	379.524	121,0
Lợi nhuận sau thuế	267.523	310.217	116,0

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	2012	2013	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,27	2,17	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3,03	2,43	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	2,02	1,38	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	25,11	25,73	%
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng tài sản	74,89	74,27	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	44,12	46,08	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	55,88	53,92	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	26,79	36,10	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	22,70	29,29	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	7,16	8,05	%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6,06	6,53	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	11,01	12,27	%
- Lợi tức kinh doanh nghiệp vụ /Doanh thu thuần	4,70	12,00	%

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Chỉ tiêu	2012	2013	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	2,22	2,12	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3,12	2,41	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	2,09	1,37	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	22,68	24,23	%
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng tài sản	77,32	75,77	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	44,96	47,24	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	55,04	52,76	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	26,21	34,54	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	22,36	28,23	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	7,75	8,52	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6,61	6,96	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	12,00	13,20	%
- Lợi tức kinh doanh nghiệp vụ /Doanh thu thuần	4,70	12,00	%

5. Cơ cấu cổ đông:

5.1 Cơ cấu cổ phiếu: Đến ngày 19/3/2014 (thời điểm chốt danh sách cổ đông để tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014)

Chỉ tiêu	Số lượng
1. Tổng số cổ phiếu	100.827.658
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	81.030.307
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	19.797.351
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	100.827.658
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	81.030.307
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	19.797.351

5.2 Cơ cấu cổ đông:

Tính đến thời điểm 19/3/2014, cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

TT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ /VĐL
1	Cổ đông tổ chức:	97.143.446	96,35%
a	Trong nước	63.270.981	62,75%
	- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	40.696.950	40,36%
	- Các cổ đông pháp nhân khác	22.574.031	22,39%
b	Nước ngoài	33.872.465	33,59%
2	Cổ đông cá nhân:	3.684.212	3,65%
a	Trong nước	2,997,732	2,97%
b	Nước ngoài	686.480	0,68%
	Cộng	100.827.658	100.00%

Danh sách cổ đông lớn: (tại thời điểm 19/3/2014)

TT	Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	SCIC	406.969.500.000	40,36
2	Swiss Re	252.069.150.000	25,00
3	Bảo Việt	92.514.000.000	9,18
4	Bảo Minh	64.827.000.000	6,43

5.3 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

IV. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh:

1.1 *Kinh doanh nhận - nhượng tái bảo hiểm:*

❖ **Thu phí nhận TBH năm 2013 (không bao gồm hoạt động kinh doanh BHNN thí điểm):** đạt 1.425 tỷ đồng, giảm 11,4% so với năm trước và vượt kế hoạch khoảng 1%; Phí giữ lại đạt 500 tỷ VND, bằng 77,3% so với năm trước và vượt 6,9% so với kế hoạch. Nguyên nhân chính là do:

➤ Bên ngoài:

- Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ chỉ tăng trưởng 7% nhưng chủ yếu tập trung vào các dịch vụ thuộc mức giữ lại của công ty gốc. Nghiệp vụ Kỹ thuật giảm mạnh, khoảng 30% so với cùng kỳ năm trước do đầu tư vào các dự án bị ngưng trệ. Nghiệp vụ Thân tàu giảm 7,2% do số lượng tàu không hoạt động gia tăng.
- Tình hình cạnh tranh có chiều hướng cải thiện ở một số nghiệp vụ do tỷ lệ phí đã ở mức quá thấp và có kết quả xấu trong những năm trước (Tài sản, Thân tàu).
- Công nợ kinh doanh tái bảo hiểm không có xu hướng thuyên giảm.

➤ Nội tại:

- Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, từ chối các dịch vụ không đảm bảo tiêu chuẩn.
- Thắt chặt điều kiện điều khoản, áp dụng Minimum Conditions (nghiệp vụ Tài sản).
- Tăng cường cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng và tăng cường quan hệ khách hàng.
- Dừng tái tục đối với một số hợp đồng (Hàng hóa, Thân tàu, Tài sản (nhận từ Best Re và Asian Re))
- Thay đổi chương trình Tái bảo hiểm nghiệp vụ Tài sản nhằm đảm bảo mục tiêu kiểm soát rủi ro và hiệu quả.

❖ **Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (bao gồm dự phòng bồi thường):** 232 tỷ đồng, bằng 74,2% so với năm trước.

- Tổng số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm nhận TBH VINARE phát sinh được ghi nhận trong năm 1.044,4 tỷ VND. Tổng số tiền thu bồi thường nhượng TBH phát sinh được ghi nhận trong năm 756 tỷ VND. Chi bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại phát sinh ghi nhận trong năm 288,4 tỷ VND, hoàn nhập dự phòng bồi thường 56,3 tỷ VND.
- Chi bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại và dự phòng bồi thường giảm do thay đổi cấu trúc tái bảo hiểm của nghiệp vụ Tài sản, áp dụng Minimum Conditions cho Cat 3 & 4, do đó cải thiện tình hình bồi thường và tỷ lệ bồi thường.

1.2 *Công tác đầu tư tài chính:*

❖ **Thu nhập hoạt động đầu tư:**

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2013 của VINARE đạt 309 tỷ VND, tăng 4,7% so với 2012.

Đơn vị: Triệu VND

STT		2012	2013	2013/2012
A	Doanh thu đầu tư & thu khác	387.795	325.507	83,9%
1	Tiền gửi ngân hàng	210.302	188.393	89,6%
2	Trái phiếu	28.521	16.719	58,6%
3	Góp vốn cổ phần	96.924	99.181	102,3%
4	Chứng khoán niêm yết	5.189	348	6,7%
5	Ủy thác đầu tư	555	2.070	373%
6	Văn phòng cho thuê	11.244	14.558	129,5%
7	Đầu tư bất động sản	0	0	-
8	Thu nhập đầu tư khác	35.060	4.238	13,7%
B	Chi phí đầu tư & chi khác	92.530	16.419	17,7%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B)	295.265	309.090	104,7%

1.3 Những tiến bộ Tổng Công ty đã đạt được:

- Tổng công ty được tặng thưởng Cờ thi đua luân lưu của Chính phủ cho thành tích năm 2012.
- Tổng công ty được xếp hạng Top 50 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam.
- Hoàn thành tái cấu trúc bộ máy giai đoạn 2: trong giai đoạn này, Tổng công ty đã chuyển đổi Ban Quản lý khách hàng thành Ban Marketing và Ban Hỗ trợ kỹ thuật thành Ban Quản lý rủi ro; thành lập mới các ban: Quản trị nghiệp vụ & Bồi thường, Ủy ban pháp chế, Ủy ban Quản lý nghiệp vụ; tổ chức lại các ban underwriting: Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hải, Các nghiệp vụ đặc biệt.
- Ban hành chức năng, nhiệm vụ và tổ chức mối quan hệ công tác giữa các ban, bộ phận của Tổng công ty theo mô hình mới, nâng cấp và hoàn thiện các văn bản quản trị nội bộ.
- Chính thức vận hành hệ thống WebXL quản lý nghiệp vụ Tái bảo hiểm
- Hoàn thành đề án xếp hạng tín nhiệm quốc tế (rating) với kết quả xếp hạng: năng lực tài chính B++ và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành “bbb”, triển vọng ổn định (A.M.Best). Với mức xếp hạng tín nhiệm này, VINARE là một trong hai doanh nghiệp được xếp hạng cao nhất trên thị trường bảo hiểm Việt Nam.
- Triển khai đề án chuyển đổi báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS): nhằm tăng cường minh bạch thông tin với các cổ đông, nhà đầu tư, đặc biệt là cổ đông và nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp.
- Tiếp tục triển khai nhận tái bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Quyết định 315 của Thủ tướng Chính phủ. Bước đầu tổng kết hoạt động thí điểm này được đánh giá là thành công.

- Nghiên cứu, tìm giải pháp đối phó rủi ro thiên tai: tham gia dự án xây dựng giải pháp tài chính cho rủi ro thiên tai.
- Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng: Hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động thường xuyên, liên tục đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đội ngũ cán bộ bảo hiểm có kiến thức về lĩnh vực đánh giá rủi ro có yêu cầu kỹ thuật cao còn thiếu và yếu. Trong năm 2012, VINARE đã tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cho lĩnh vực này của VINARE và thị trường. Hoạt động của Bộ phận đánh giá rủi ro của VINARE bắt đầu có hiệu ứng tích cực đối với kết quả kinh doanh của VINARE cũng như cung cấp giá trị gia tăng về quản trị rủi ro đối với thị trường.
- Tích cực phối hợp với các đối tác để nghiên cứu, triển khai một số sản phẩm mới: tín dụng xuất khẩu, bancassurance, năng lượng hạt nhân...
- Tiếp tục triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường.
- Nâng cấp trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty.

2. Tình hình tài chính (Báo cáo hợp nhất):

2.1 Tình hình tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2012	2013	% thay đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)/(4)
I	TÀI SẢN				
1	Tổng tài sản	Tỷ đ	4.175	4.568	109,41
1.1	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	Tỷ đ	2.114	1.926	91,11
1.2	Phải thu khách hàng (ngắn hạn)	Tỷ đ	1.040	1.466	140,96
1.3	Tài sản dài hạn	Tỷ đ	1.020	1.175	115,19
2	Cơ cấu tài sản				
2.1	Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	25,11	25,73	102,47
2.2	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác/ tổng tài sản	%	50,63	42,16	83,27
2.3	Nợ phải thu/Tổng tài sản	%	24,91	32,11	128,90
B	NGUỒN VỐN				
1	Tổng nguồn vốn	Tỷ đ	4.175	4.568	
1	Nợ phải trả	Tỷ đ	1.821	2.105	115,59
	Trong đó: Dự phòng nghiệp vụ	Tỷ đ	801	689	86,05
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đ	2.320	2.431	104,80
3	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tỷ đ	34	32	93,56
2	Cơ cấu nguồn vốn				

2.1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,12	46,08	104,44
2.2	Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	55,88	53,92	96,49

- Tổng tài sản của Vinare tại thời điểm 31/12/2013 đạt 4.568 tỷ đồng, tăng 9,41% so với năm 2012. Cơ cấu tài sản không có biến động lớn so với năm 2012.
 - ✓ Tài sản ngắn hạn của Tổng công ty là 3.393 tỷ đồng, chiếm 74,28% tổng tài sản, tăng 7,54 % so với năm 2012, trong đó các khoản đầu tư ngắn hạn giảm 0,183 tỷ đồng và chiếm 33,95% tài sản ngắn hạn.
 - ✓ Tài sản dài hạn của Tổng công ty năm 2013 là 1.175 tỷ đồng tăng 15,2% so với năm 2012 và chiếm 25,72% Tổng tài sản, chủ yếu là do các khoản đầu tư dài hạn là 1.033 tỷ đồng, tăng 0,149 tỷ đồng so với năm 2012.
- Tổng nợ phải thu là 1.467 tỷ đồng. Tỷ trọng nợ phải thu trên tổng tài sản năm 2013 tăng 41,06% so với năm 2012 và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng qui định. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm,
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 đạt 2.431 tỷ đồng, tăng 4,8% tương đương 111 tỷ đồng so với năm 2012 chủ yếu do tăng các quỹ của doanh nghiệp (51 tỷ đồng) và tăng lợi nhuận chưa phân phối (60 tỷ đồng). Lãi do chênh lệch tỷ giá là 45,6 tỷ đồng chiếm 1,9% vốn chủ sở hữu.

2.2 Tình hình nợ phải trả:

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2013 là 2.105 tỷ đồng, chiếm 46,08% trên tổng nguồn vốn, tăng 15,6% so với năm 2012, trong đó dự phòng nghiệp vụ là 689 tỷ đồng chiếm 32,73% tổng nợ phải trả. Các khoản nợ phải trả chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Thành lập Ban triển khai đề án Rating và đã được xếp hạng B++ bởi A.M. Best
- Triển khai tái cấu trúc bộ máy, nâng cấp, hoàn thiện qui chế tổ chức và hoạt động các Ban. Nâng cao chất lượng đánh giá hiệu quả làm việc cá nhân. Cải tiến chính sách phát triển nguồn nhân lực.
- Thay đổi chính sách nhận/nhượng tái bảo hiểm theo hướng quản lý chặt chẽ rủi ro
- Hoàn thiện và nâng cấp các qui tắc, qui định quản lý nghiệp vụ (khai thác, bồi thường, kế toán nghiệp vụ, marketing, phân cấp...)
- Ban hành Quy chế nội bộ, các chính sách quản lý khác liên quan đến quản trị nguồn lực và phát huy hiệu quả nguồn lực.

4. Kế hoạch kinh doanh 2014:

4.1. Kế hoạch kinh doanh năm 2014 (đã được HĐQT phê duyệt):

❖ Kế hoạch kinh doanh (không bao gồm hoạt động thí điểm BHNN)

- Doanh thu phí nhận: 1.510 tỷ VND
- Doanh thu phí giữ lại: 575 tỷ VND
- Lợi nhuận trước thuế: 445 tỷ VND
- Cổ tức năm 2014 dự kiến: 15%

❖ Hoạt động thí điểm BHNN: tập trung tổng kết giai đoạn thí điểm

4.2. Các giải pháp thực hiện kế hoạch:

❖ Kinh doanh tái bảo hiểm:

- Tăng cường quản trị rủi ro kinh doanh, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản
- Củng cố quan hệ khách hàng trong nước
- Mở rộng một cách thận trọng việc khai thác dịch vụ nước ngoài
- Nâng cao chất lượng dịch vụ đối với khách hàng và đối tác: trao đổi thông tin, hội nghị, hội thảo, phương án TBh, đào tạo, xây dựng sản phẩm mới ...
- Đánh giá tác động của việc áp dụng Event Limit, Minimum Conditions đối với kết quả kinh doanh của nghiệp vụ Tài sản
- Nghiên cứu và triển khai các nội dung liên quan đến BH Tín dụng, Năng lượng hạt nhân, Nat Cat, tổng kết thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp
- Tiếp tục nghiên cứu đánh giá cấu trúc tái bảo hiểm 2015

❖ Marketing:

- Ban hành và thực thi chính sách khách hàng đồng bộ: thiết lập và hoàn chỉnh hệ thống thông tin khách hàng và sản phẩm/nghiệp vụ; phân loại khách hàng, sản phẩm/dịch vụ, ...
- Cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng: quản trị rủi ro, thông tin, đào tạo, sản phẩm mới, chính sách khen thưởng
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế

❖ Quản trị rủi ro:

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Xây dựng các mô hình Nat Cat và Agro

❖ Đầu tư:

- Ban hành, sửa đổi các cơ chế liên quan đến lĩnh vực đầu tư;
- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích
- Đánh giá danh mục góp vốn vào doanh nghiệp khác
- Rà soát, đánh giá, cải thiện danh mục đầu tư;
- Phương án tăng vốn điều lệ 2014

❖ Tài chính – Kế toán:

- Thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính sang IFRS .
- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các qui trình quản lý chi phí
- Nâng cấp ứng dụng IT trong lĩnh vực kế toán.

❖ Tổ chức bộ máy:

- Đánh giá kết quả tái cấu trúc giai đoạn 2
- Tiếp tục bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- Nghiên cứu đổi mới toàn diện quy chế trả lương, các chính sách phát triển nguồn lực
- Nâng cao chất lượng đánh giá hiệu quả làm việc

❖ Công nghệ thông tin:

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Xây dựng quy định quản lý và sử dụng hệ thống CNTT
- Triển khai xây dựng hệ thống IT cho kế toán
- Xây dựng hệ thống báo cáo Business Object

V. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty:

HĐQT đánh giá chung: Tổng công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh 2013.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận nỗ lực của Tổng Công ty trong việc hoàn thành các mục tiêu HĐQT đã giao và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE: năng lực quản lý, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực đầu tư, năng lực IT, năng lực khai thác....

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc:

- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp HĐQT .
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của HĐQT, ĐHĐCĐ và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.

3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT

HĐQT thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2014 như sau:

❖ **Kế hoạch kinh doanh 2014:**

- Doanh thu phí nhận TBH: 1.510 tỷ VND
- Doanh thu phí giữ lại: 575 tỷ VND
- Lợi tức trước thuế: 445 tỷ VND
- Cổ tức năm 2014 dự kiến: 15%

❖ **Nhiệm vụ trọng tâm 2014** (phân công cụ thể từng thành viên theo lĩnh vực):

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2014
- Đánh giá kết quả tái cấu trúc bộ máy giai đoạn 2
- Nat Cat Modelling & Nat Cat Pool
- Thiết lập và hoàn chỉnh chiến lược khách hàng – thị trường
- Phương án Tái bảo hiểm 2015
- Các công việc liên quan đến BH Nông nghiệp, BH Tín dụng, Năng lượng hạt nhân
- Duy trì mức xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp
- Đánh giá và hiệu chỉnh phân bổ tài sản đầu tư
- Rà soát hoàn chỉnh các mục tiêu giai đoạn 2015 – 2018
- Hoàn thành việc bổ sung vốn điều lệ
- Hoàn thành đề án IFRS
- Các chính sách liên quan đến phát triển nguồn lực

- Tăng cường năng lực quản trị rủi ro
- Chương trình kỷ niệm 20 năm ngày thành lập VINARE, hội nghị TBH

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Thành phần HĐQT:

- Ông Trịnh Quang Tuyền - Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Trọng Phúc - Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt - Phó Chủ tịch HĐQT.
- Ông Martyn Parker – Chủ tịch Global Partnership Swiss Re – Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Công Tứ - Tổng giám đốc VINARE - Ủy viên HĐQT
- Ông Lê Song Lai - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) - Bộ Tài chính - Ủy viên HĐQT.
- Ông Trần Vĩnh Đức - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) - Ủy viên HĐQT.
- Ông Đào Nam Hải – Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) – được ĐHĐCĐ bầu làm Ủy viên HĐQT thay thế ông Nguyễn Anh Dũng (xin miễn nhiệm) từ ngày 25/4/2013

Thành viên HĐQT độc lập:

- Ông Đào Nam Hải

Các thành viên HĐQT không điều hành:

- Ông Lê Song Lai
- Ông Trần Trọng Phúc
- Ông Trần Vĩnh Đức
- Ông Martyn Parker
- Ông Nguyễn Anh Dũng

Các thành viên HĐQT có học vị Tiến sĩ: ông Trần Vĩnh Đức, ông Đào Nam Hải

Các thành viên HĐQT có học vị Thạc sĩ: ông Trần Trọng Phúc, ông Phạm Công Tứ, ông Lê Song Lai

1.2. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 19/3/2014 để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2014

TT	Thành viên HĐQT	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 3/4/2012		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 19/3/2014	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Trịnh Quang Tuyền	14,00%	0,20%	14,00%	0,20%
2	Phạm Công Tứ	11,00%	0,21%	11,00%	0,21%
3	Lê Song Lai	15,36%	0,02%	15,36%	0,02%
4	Trần Trọng Phúc	8,57%	0,03%	9,18%	0,03%
5	Trần Vĩnh Đức	6,42%	0,02%	6,42%	0,02%
6	Martyn Parker	-	-	-	-

7	Đào Nam Hải	-	-	-	-
---	-------------	---	---	---	---

1.3. Phân công nhiệm vụ giữa các thành viên HĐQT: hiện tại, HĐQT chưa thành lập các tiểu Ban trực thuộc, giúp việc HĐQT. HĐQT thực hiện phân công cho các thành viên theo từng lĩnh vực, cụ thể:

❖ *Ông Trịnh Quang Tuyền, Chủ tịch HĐQT*

- Phụ trách chung, các vấn đề thuộc trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT được qui định tại điều 28 Điều lệ
- Trực tiếp phụ trách chiến lược phát triển Vinare
- Khen thưởng, kỷ luật
- Phụ trách vấn đề hợp tác chiến lược với Swiss Re

❖ *Ông Martyn Parker, Phó Chủ tịch HĐQT*

- Phụ trách vấn đề phát triển trao đổi dịch vụ và quan hệ thị trường quốc tế
- Hỗ trợ của Swiss Re trong vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của Vinare
- Hỗ trợ chính sách phát triển nguồn nhân lực, phụ trách lương thưởng

❖ *Ông Lê Song Lai, Ủy viên HĐQT*

- Theo dõi vấn đề tài chính doanh nghiệp
- Hoạt động đầu tư và nâng cao năng lực đầu tư của Vinare

❖ *Ông Phạm Công Tú, Ủy viên HĐQT kiêm TGD*

- Trực tiếp thực hiện chức năng nhiệm vụ TGD theo qui định của Điều lệ tổ chức và hoạt động và Luật doanh nghiệp
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển hoạt động kinh doanh của Vinare

❖ *Ông Trần Trọng Phúc, Phó Chủ tịch HĐQT*

Ông Trần Vĩnh Đức, Ủy viên HĐQT

- Phụ trách phát triển thị trường nội địa và hợp tác trao đổi dịch vụ nội địa

❖ *Ông Đào Nam Hải, Ủy viên HĐQT*

- Phụ trách Nhân sự
- Hỗ trợ phát triển thị trường nội địa và hợp tác trao đổi dịch vụ nội địa

1.4. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã tiến hành các phiên họp thường kỳ, thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản và đã biểu quyết thông qua một số nội dung liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty:

❖ Quyết định số 01/2013/QĐ- HĐQT ngày 21/3/2013:

- + Phê chuẩn việc tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt II năm 2012.

❖ Quyết định 02/2013/QĐ-HĐQT ngày 25/3/2013 (phiên họp HĐQT lần thứ 7, nhiệm kỳ II)

- + Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2012;

- + Phê chuẩn quyết định tăng vốn góp tại Công ty liên doanh bảo hiểm Samsung-Vina (SVI);
- + Phê chuẩn quỹ lương thực hiện 2012;
- + Phê chuẩn kết quả thực hiện mua sắm, sửa chữa tài sản cố định năm 2012;
- + Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2012 và trình ĐHĐCĐ thông qua;
- + Phê duyệt thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2012;
- + Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2013;
- + Bổ nhiệm Ông Mai Xuân Dũng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc thời hạn 3 năm kể từ ngày 01/4/2012;
- + Phê duyệt nguyên tắc giao chỉ tiêu tiền lương, quỹ lương; Giao chỉ tiêu Tổng thu – Tổng chi không lương 2013;
- + Thông qua đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Anh Dũng. Nhất trí đề cử ông Đào Nam Hải tham gia ứng cử chức danh thành viên HĐQT Vinare nhiệm kỳ 2010 - 2014 tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2013;
- + Thông qua đơn từ nhiệm của bà Nguyễn Thị Thanh Vân. Nhất trí đề cử ông Trần Trung Tính tham gia ứng cử chức danh thành viên Ban Kiểm soát VINARE nhiệm kỳ 2010 - 2014 tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2013;
- + Thông qua báo cáo kết quả hợp tác chiến lược 2012 và kế hoạch 2013; Báo cáo triển khai dự án IT và Báo cáo hoạt động của HĐQT 2012;
- + Thống nhất việc phân công nhiệm vụ giữa các thành viên HĐQT;
- + Sửa đổi Điều lệ Tổ chức và Hoạt động;
- + Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2013;
- + Phê chuẩn mô hình tổ chức bộ máy của VINARE và kế hoạch triển khai theo đề xuất của Tổng giám đốc;
- + Thông qua chương trình, nội dung họp ĐHĐCĐ thường niên 2013;
- + HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2013 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2013.
- ❖ Quyết định số 04/2013/QĐ- HĐQT ngày 5/4/2013:
 - + Cử cán bộ tham gia Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 25/4/2013
 - + Chỉ định Tổ thư ký tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 25/4/2013
 - + Đề cử cán bộ để Đại hội đồng cổ đông thường niên 25/4/2013 bầu vào Ban kiểm phiếu
- ❖ Quyết định số 08/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/5/2013:
 - + Nhất trí lựa chọn A.M. Best là tổ chức xếp hạng tín nhiệm cho VINARE
- ❖ Quyết định số 09/2013/QĐ- HĐQT ngày 4/6/2013:
 - + Nhất trí lựa chọn PriceWaterhouseCoopers là công ty tư vấn chuyển đổi báo cáo tài chính theo IFRS cho VINARE
- ❖ Quyết định số 10/2013/QĐ- HĐQT ngày 10/6/2013:

- + Nhất trí lựa chọn Deloitte Vietnam là công ty kiểm toán độc lập báo cáo tài chính 2013 của VINARE
- ❖ Quyết định số 12/2013/QĐ-HĐQT ngày 3/7/2013:
 - + Chấp thuận chủ trương đồng ý bán cho Samsung Fire & Marine Insurance (SFMI) 25% tỷ lệ vốn nắm giữ trong tổng số 50% tỷ lệ vốn nắm giữ của VINARE hiện có trong liên doanh Samsung Vina Insurance Company Ltd., (SVI)
- ❖ Quyết định số 13/2013/QĐ-HĐQT ngày 23/7/2013:
 - + Thông qua và ban hành Quy chế Quản trị Tổng công ty sửa đổi
- ❖ Quyết định số 14/2013/QĐ-HĐQT ngày 23/7/2013:
 - + Thông qua và ban hành Quy chế Công bố thông tin sửa đổi
- ❖ Quyết định số 16/2013/QĐ-HĐQT ngày 23/8/2013 (phiên họp HĐQT lần thứ 8, nhiệm kỳ II):
 - + Thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 (chưa hợp nhất)
 - + Thông qua báo cáo tiến độ triển khai dự án IT
 - + Thống nhất phương án phân phối thù lao HĐQT, BKS và quỹ khen thưởng năm 2013
 - + Thông qua và ghi nhận các đề xuất của TGD tại các báo cáo: Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013, Báo cáo triển khai hợp đồng SCA, Báo cáo triển khai đề án Credit Rating, và một số vấn đề phát sinh trong kinh doanh
- ❖ Quyết định số 17/2013/QĐ-HĐQT ngày 18/11/2013:
 - + Tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2013 với tỷ lệ 10%/mệnh giá
- ❖ Quyết định số 18/2013/QĐ-HĐQT ngày 19/11/2013:
 - + Phê chuẩn giá chuyển nhượng 25% tỷ lệ góp vốn trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của VINARE tại SVI cho SFMI
- ❖ Quyết định số 19/2013/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2013:
 - + Phê chuẩn chương trình tái bảo hiểm 2014 của VINARE

2. Ban Kiểm soát:

2.1 Thành phần BKS:

- Ông Trần Trung Tính – Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) – được ĐHĐCĐ bầu là Ủy viên Ban Kiểm soát từ ngày 25/4/2013 thay bà Nguyễn Thị Thanh Vân (xin miễn nhiệm) và được các thành viên Ban Kiểm soát nhất trí bầu làm Trưởng ban kiểm soát.
- Bà Adelyn Chen - Giám đốc Tài chính Swiss Re khu vực châu Á - Ủy viên.
- Ông Đỗ Quang Khánh – Phó Giám đốc Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI) - Ủy viên.
- Ông Lê Quang Trung - Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty bảo hiểm liên hiệp (UIC) - Ủy viên.
- Ông Trần Phan Việt Hải – Phó Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Bảo hiểm Samsung – Vina (SVI) - Ủy viên.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong 6 tháng đầu năm 2013, Ban kiểm soát đã thực hiện xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2012, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền HĐQT lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 và cuộc họp HĐQT quý I/2013. Lập báo cáo giám sát tình hình hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013.
- Trong 6 tháng cuối năm, Ban kiểm soát tham gia cuộc họp HĐQT vào quý III/2013 và làm việc với Tổng Giám đốc vào Quý IV/2013 để trao đổi, nắm bắt các tình hình hoạt động, tình hình kinh doanh của năm.
- Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ, chức năng của Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần

3. Thù lao và các khoản lợi ích khác của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng:

Thù lao, thưởng và các khoản lợi ích khác của HĐQT và BKS được phê chuẩn tại Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28/4/2008, quyết định số 06/2009/QĐ-HĐQT ngày 25/8/2009, và nghị quyết số 05/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2010. Việc quyết định thù lao, thưởng cho từng thành viên được thực hiện theo quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006.

Đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, lương và các lợi ích khác thực hiện theo quyết định của HĐQT (quyết định số 02/2012/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2012, quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006). Lương và các lợi ích liên quan của Phó Tổng giám đốc Thomas Kessler do Swiss Re chi trả theo thỏa thuận hợp tác giữa VINARE và Swiss Re.

Thu nhập từng thành viên theo kết quả kinh doanh năm 2013:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Trịnh Quang Tuyên	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	1.761.418.300
2	Phạm Công Tứ	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	1.751.720.916
3	Đặng Thế Vinh	Phó Tổng giám đốc	1.237.358.491
4	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	1.053.848.585
5	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	1.315.536.264
6	Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	187.744.739
7	Trần Vĩnh Đức	Ủy viên HĐQT	173.302.835
8	Lê Song Lai	Ủy viên HĐQT	192.558.706
9	Đào Nam Hải	Ủy viên HĐQT (từ 25/4/2013)	119.462.904
10	Martyn Parker	Phó Chủ tịch HĐQT	167.320.621
11	Trần Trung Tính	Trưởng BKS (từ 25/4/2013)	87.519.204
12	Lê Quang Trung	Ủy viên BKS	115.830.635
13	Đỗ Quang Khánh	Ủy viên BKS	115.830.635
14	Adelyn Chen	Ủy viên BKS	102.960.565

15	Trần Phan Việt Hải	Ủy viên BKS	115.830.635
16	Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ 1/3/2013)	53.839.931
17	Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên BKS (miễn nhiệm từ 1/3/2013)	39.894.494

4. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát:

- 29/3/2013 ông Đặng Thế Vinh, Phó Tổng giám đốc, mua 2.000 cổ phiếu VNR
- 28/6/2013 ông Đặng Thế Vinh, Phó Tổng giám đốc, bán 3.000 cổ phiếu VNR
- 21/8/2013 ông Đặng Thế Vinh, Phó Tổng giám đốc, bán 3.000 cổ phiếu VNR
- 31/10/2013 cổ đông lớn Bảo Việt mua/nhận chuyển nhượng 510.000 cổ phiếu VNR. Tỷ lệ nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 9,08% vốn điều lệ.

5. Thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC.

Đối với quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập, hiện nay Tổng công ty mới có 1/7 thành viên HĐQT độc lập. Theo yêu cầu của Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính, số thành viên HĐQT độc lập tối thiểu là 1/3 và được làm tròn xuống. Theo quy định, với số lượng thành viên HĐQT là 7, ít nhất phải có 2 thành viên HĐQT là thành viên độc lập.

HĐQT đã tiến hành rà soát các yêu cầu của Thông tư 121 và sẽ hoàn thiện yêu cầu này trong thời gian sớm nhất có thể.

VII. **BÁO CÁO TÀI CHÍNH:** xin xem chi tiết tại Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Phạm Công Tú

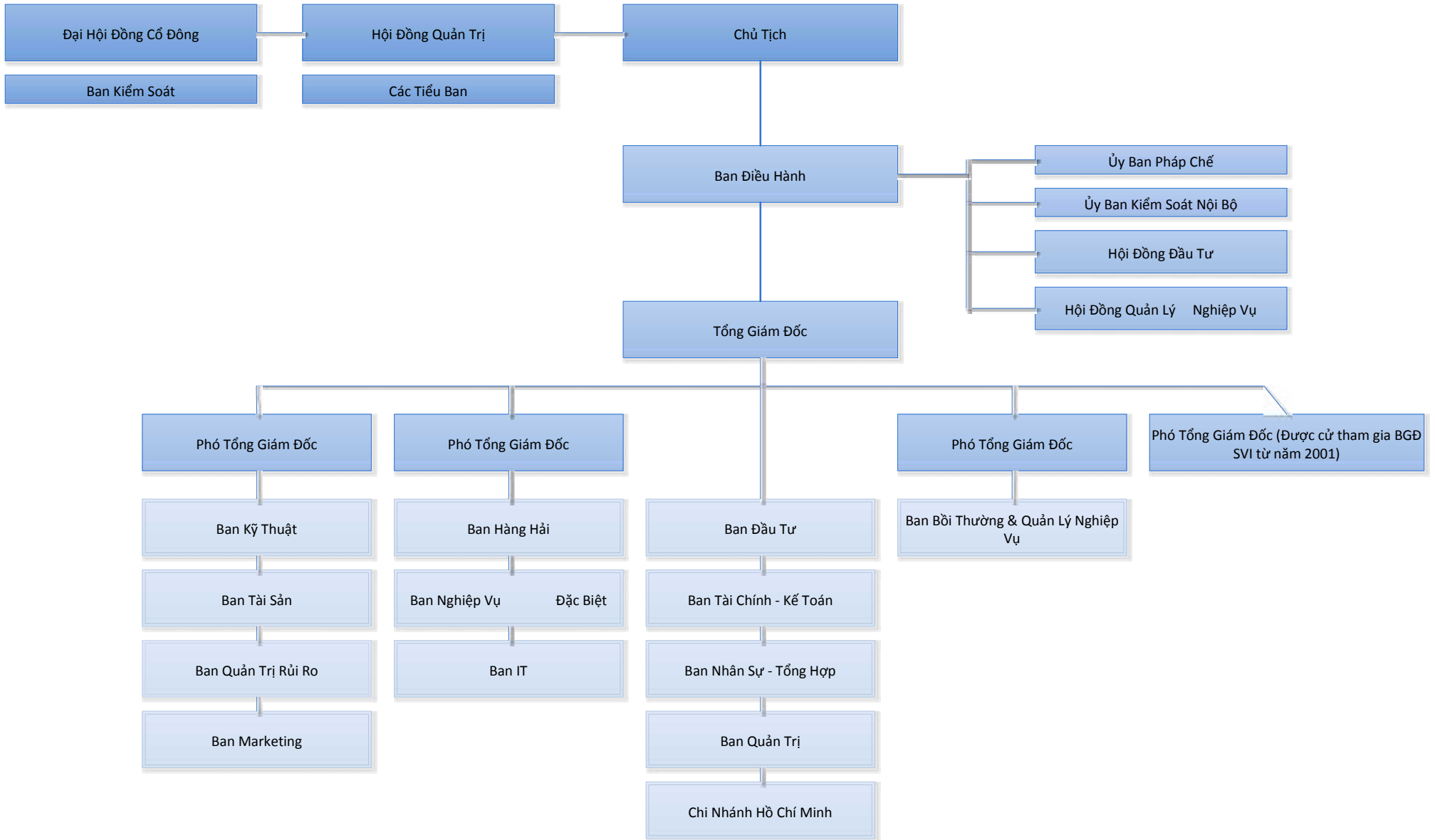
❖ **Đính kèm báo cáo này là:**

- Phụ lục số 1: Sơ đồ tổ chức Tổng công ty 2013
- Phụ lục số 2: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
- Báo cáo tài chính trước hợp nhất đã được kiểm toán được đăng tải trên website của Tổng công ty: www.vinare.com.vn

Phụ lục 1

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY 2013



Phụ lục 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyển	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tú	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tú	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất này đã tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.392.781.414.355		3.154.609.032.597	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		773.393.970.344		771.395.912.978	
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.101.653.161		2.716.582.394	
2. Tiền gửi ngân hàng	112		40.798.510.763		21.628.642.166	
3. Các khoản tương đương tiền	114		730.493.806.420		747.050.688.418	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.152.034.657.763		1.335.989.182.165	
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		45.786.094.646		58.478.809.755	
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.116.285.570.363		1.290.429.621.081	
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(10.037.007.246)		(12.919.248.671)	
III. Các khoản phải thu	130		1.466.841.571.656		1.040.343.666.132	
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.513.173.280.955		1.059.221.348.207	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		601.043.709		509.156.016	
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(46.932.753.008)		(19.386.838.091)	
IV. Hàng tồn kho	140		54.311.517		62.956.710	
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		54.311.517		62.956.710	
V. Tài sản lưu động khác	150		456.903.075		6.817.314.612	
1. Tạm ứng	151		333.703.075		317.314.612	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		123.200.000		6.500.000.000	
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.175.401.172.287		1.020.414.228.514	
I. Tài sản cố định	210		49.546.410.144		32.870.400.311	
1. Tài sản cố định hữu hình	211	8	28.431.617.392		32.842.590.183	
- Nguyên giá	212		58.792.922.719		61.217.178.696	
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(30.361.305.327)		(28.374.588.423)	
2. Tài sản cố định vô hình	217	9	21.114.792.752		27.810.128	
- Nguyên giá	218		24.415.317.809		41.715.290	
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(3.300.525.057)		(13.905.072)	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	10	1.033.157.693.626		884.062.562.678	
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		612.000.270.000		602.000.270.000	
2. Góp vốn liên doanh	222		331.383.330.134		315.553.657.604	
3. Đầu tư dài hạn khác	228		178.821.206.063		58.321.206.063	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(89.047.112.571)		(91.812.570.989)	
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	22.003.671.098		39.062.485.725	
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		70.693.397.419		64.418.779.800	
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000		6.000.000.000	
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	12	6.022.177.067		7.239.147.361	
3. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243		274.347.474		236.336.004	
4. Tài sản dài hạn khác	248	13	58.396.872.878		50.943.296.435	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.568.182.586.642		4.175.023.261.111	

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330-340)	300		2.105.044.466.662		1.821.112.732.386	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.398.486.782.726		1.004.279.803.644	
1. Phải trả cho người bán	313	14	1.259.495.964.550		869.134.283.758	
2. Người mua trả tiền trước	314		206.429.422		659.532.743	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	15	12.325.352.658		12.229.464.472	
4. Phải trả công nhân viên	316		14.255.803.845		12.535.744.167	
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	16	103.334.427.148		103.239.233.539	
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		8.868.805.103		6.481.544.965	
II. Nợ dài hạn	320		1.097.389.897		945.344.014	
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.097.389.897		945.344.014	
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	17	689.292.277.193		801.019.523.858	
1. Dự phòng phí	331		218.192.007.275		284.757.322.454	
2. Dự phòng bồi thường	333		338.375.570.542		399.713.561.043	
3. Dự phòng dao động lớn	334		132.724.699.376		116.548.640.361	
IV. Nợ khác	340		16.168.016.846		14.868.060.870	
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	25	12.615.830.204		12.615.830.204	
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		3.552.186.642		2.252.230.666	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	18	2.431.132.289.571		2.319.702.717.093	
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.431.132.289.571		2.319.702.717.093	
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000		1.008.276.580.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642		768.023.850.642	
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		30.042.903.393		23.923.337.154	
4. Quỹ dự phòng tài chính	415		150.476.757.713		119.878.926.520	
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		75.107.258.481		59.808.342.885	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	418		399.204.939.342		339.791.679.892	
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>			<i>45.645.814.460</i>		<i>41.467.267.279</i>	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	420		32.005.830.409		34.207.811.632	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+420)	430		4.568.182.586.642		4.175.023.261.111	

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Ma số	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	10.190.330,46	291.936,86
Đô la Úc		AUD	435,67	452,96
Yên Nhật		JPY	36.719,00	38.171,00
Đô la Singapore		SGD	1.862,69	1.884,77
Bảng Anh		GBP	986.654,83	2.201.692,32
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	137.079,73	4.877.597,09
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	41.889.295.351	35.115.915.182

Nguyễn Thành Công
Người lập

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.450.054.039.586	1.625.113.379.098
2. Các khoản giảm trừ (03=04+06)	03		949.950.970.521	978.369.705.701
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		924.856.035.481	961.702.290.345
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		25.094.935.040	16.567.415.356
3. Giám/(Tăng) dự phòng phí	08	17	68.269.059.580	(57.758.669.714)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		185.842.572.795	157.858.035.012
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)	10		19.054.857.764	61.967.014.192
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		(4.804.672.243)	23.515.580.340
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		23.858.930.007	38.451.433.852
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)	14		773.269.559.204	808.810.052.887
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		1.044.425.581.434	901.440.270.348
8. Các khoản giảm trừ (17=18)	17		756.096.510.792	598.771.436.368
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		756.096.510.792	598.771.436.368
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)	21		288.329.070.642	302.668.833.980
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22		-	27.000.000.000
11. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường	23	17	(56.360.906.279)	36.792.356.175
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	17	15.003.092.072	19.402.310.202
13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)	25		350.995.337.010	387.313.738.696
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34		355.635.593.647	374.372.668.852
+ Chi hoa hồng	35		323.721.380.518	329.399.727.920
+ Chi khác	38		31.914.213.129	44.972.940.932
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		(4.640.256.637)	12.941.069.844
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)	41		597.966.593.445	719.177.239.053
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	42		175.302.965.759	89.632.813.834
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		82.553.996.393	51.580.309.481
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-44)	45		92.748.969.366	38.052.504.353
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	19	230.656.235.600	304.361.947.006
19. Chi hoạt động tài chính	47		14.973.582.804	89.988.073.202
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	51		215.692.652.796	214.373.873.804
21. Thu nhập hoạt động khác	52		14.558.704.287	11.963.399.048
22. Chi phí hoạt động khác	53		5.675.682.932	7.240.566.170
23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		8.883.021.355	4.722.832.878
24. (Lỗ) lợi điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	20	(22.315.259.264)	(19.700.018.427)
25. Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	54.2		72.631.304.237	63.999.579.301
26. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54.1+54.2)	55		367.640.688.490	301.448.771.909
27. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56		(90.260.551.541)	(116.121.479.226)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			<i>(91.884.739.701)</i>	<i>(117.920.773.588)</i>
<i>- Chi phí không được khấu trừ thuế</i>			<i>1.624.188.160</i>	<i>1.799.294.362</i>
28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55+56)	59		277.380.136.949	185.327.292.683
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	21	69.345.034.237	46.331.823.171
30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(58.011.470)	(236.336.004)
31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60-60.1)	61		298.333.665.723	255.353.284.742
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng công ty			300.535.646.947	255.775.621.379
Lợi ích của cổ đông thiểu số			(2.201.981.224)	(422.336.637)
32. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	22		2.981	2.537

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	322.851.669.581	370.476.941.900
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	105.662.056.341	65.146.010.163
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	11.736.119.925	8.013.885.044
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(276.579.538.261)	(110.758.956.684)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(152.819.977.428)	(203.256.315.646)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(9.011.122.200)	(6.172.938.413)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(36.031.848.649)	(30.251.947.988)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(76.356.874.767)	(62.093.921.515)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(21.743.301.537)	(13.931.957.213)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(987.535.329)	(1.062.828.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(133.280.352.324)	16.097.960.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	2.078.857.706.400	5.446.809.380.133
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	267.649.808.336	266.483.301.281
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(2.023.641.251.910)	(6.374.026.728.820)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(6.863.156.497)	(10.344.814.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	316.003.106.329	(671.078.861.666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(181.072.839.920)	(50.716.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(181.072.839.920)	(50.716.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.649.914.085	(705.697.624.874)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	771.395.912.978	1.477.184.661.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.143.281	(91.123.848)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	773.393.970.344	771.395.912.978

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Từ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 88 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 90 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare và một công ty liên doanh là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con là 60%. Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty liên doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty liên doanh là 50%. Theo thỏa thuận với đối tác liên doanh Công ty Bảo hiểm Samsung Fire & Marine (SFMI), Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng 25% trong tổng số 50% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina cho SFMI. Việc chuyển nhượng đã được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 01 năm 2014, hiện các bên đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tài bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH CHƯA ÁP DỤNG

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tài bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 quy định một số tài khoản nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe, tài bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ, ký cược và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín (09) tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng phương pháp tính dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 09 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Căn cứ theo các Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (đã được thay thế bằng Thông tư số 45/2003/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013) và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 VND) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là hàng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-ĐNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2012: 20.800 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.085 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.085 VND/USD (các năm trước sử dụng tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại-tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QĐ-BH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết, việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1.116.285.570.363	1.283.829.621.081
Trái phiếu ngắn hạn (**)	30.050.000.000	39.692.914.384
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	15.736.094.646	18.785.895.371
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.037.007.246)	(12.919.248.671)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	6.600.000.000
	<u>1.152.034.657.763</u>	<u>1.335.989.182.165</u>

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7% đến 11%/năm cho nội tệ và 0,25% đến 4%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 12,25% đến 12,28%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	606.011.120.648	434.496.560.326
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	734.119.751.609	471.830.292.388
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	69.758.786.837	85.903.343.537
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	91.880.020.773	63.670.453.958
Các khoản phải thu khác	11.403.601.088	3.320.697.998
	<u>1.513.173.280.955</u>	<u>1.059.221.348.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	49.226.058.930	3.977.377.071	7.749.385.353	264.357.252	61.217.178.606
Tăng trong năm	-	-	673.132.000	-	673.132.000
Tăng khác	-	-	-	214.344.409	214.344.409
Ghi giảm TSCĐ	-	-	(108.215.636)	(85.213.700)	(193.429.336)
Giảm khác (*)	-	-	(2.942.465.453)	(175.837.507)	(3.118.302.960)
Tại ngày 31/12/2013	49.226.058.930	3.977.377.071	5.371.836.264	217.650.454	58.792.922.719
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	23.713.403.104	1.995.748.050	2.401.080.017	264.357.252	28.374.588.423
Tăng trong năm	1.696.865.227	643.835.458	1.101.564.833	16.165.687	3.458.431.205
Tăng khác	-	-	-	79.086.677	79.086.677
Ghi giảm TSCĐ	-	-	(108.215.636)	(7.101.142)	(115.316.778)
Giảm khác (*)	-	-	(1.292.991.764)	(142.492.436)	(1.435.484.200)
Tại ngày 31/12/2013	25.410.268.331	2.639.583.508	2.101.437.450	210.016.038	30.361.305.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	23.815.790.599	1.337.793.563	3.270.398.814	7.634.416	28.431.617.392
Tại ngày 31/12/2012	25.512.655.826	1.981.629.021	5.348.305.336	-	32.842.590.183

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.179.103.565 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.106.169.462 đồng).

(*) Giảm khác trong năm chủ yếu là do xử lý giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu thể hiện giá trị nguyên giá tạm tăng và khấu hao lũy kế từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 (ngày đưa vào sử dụng) đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của hệ thống phần mềm tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Góp vốn liên doanh (a)</i>	331.383.330.134	315.553.657.604
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	612.000.270.000	602.000.270.000
Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
Trái phiếu (c)	140.000.000.000	130.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	50.000.000.000
Trái phiếu UBND TP HCM	60.000.000.000	-
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	178.821.206.063	58.321.206.063
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tiền 1 năm	123.000.000.000	-
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Dự án Contrexim Complex	-	7.500.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư Năng động Bảo Việt	5.000.000.000	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (d)</i>	(89.047.112.571)	(91.812.570.989)
	1.033.157.693.626	884.062.562.678

(a) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận tương ứng từ Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Theo thỏa thuận với đối tác liên doanh Công ty Bảo hiểm Samsung Fire & Marine (SFMI), Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng 25% trong tổng số 50% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina cho SFMI. Việc chuyển nhượng đã được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 01 năm 2014, hiện các bên đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng tài sản	1.331.662.761.765	1.054.500.174.216
Tổng công nợ	668.896.101.498	423.392.859.008
Tài sản thuần	662.766.660.267	631.107.315.208
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên doanh	331.383.330.134	315.553.657.604

	2013	2012
	VND	VND
Doanh thu	400.252.353.542	343.473.903.940
Lợi nhuận thuần	145.252.608.474	127.999.158.601
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	72.631.304.237	63.999.579.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(b) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,47%	278.000.000.000	278.000.000.000
		472.000.270.000	472.000.270.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	7.484.793.600	8.108.526.400
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	3.911.846.400	4.127.760.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	750.000.000	720.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu	1.132.800.000	1.699.200.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	3.200.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	900.000.000	810.000.000
	17.379.440.000	18.665.486.400

Thông tin về cổ phiếu thương đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.542.857
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.000	11.806
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	10.000	53.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(c) Trái phiếu khác

Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 10,1% đến 13,38%/năm.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 88.079.749.316 đồng là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	419.650.500	43.860.000
Hệ thống phần mềm nghiệp vụ WebXL	3.404.637.093	19.571.535.106
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	1.267.707.114
Dự án số 142 phố Định Công	13.179.383.505	13.179.383.505
Dự án Công ty Rau quả	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>22.003.671.098</u>	<u>39.062.485.725</u>

(*) Thể hiện giá trị đầu tư vào các dự án bất động sản do Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (công ty con của Tổng Công ty) làm chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng các dự án đang được triển khai theo tiến độ kế hoạch và không có sự suy giảm đáng kể về giá trị đầu tư.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	2.928.044.393	5.856.088.788
Chi phí mua thẻ golf	1.326.051.612	1.383.058.573
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.768.081.062	-
	<u>6.022.177.067</u>	<u>7.239.147.361</u>

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự án Paragon Tower	20.620.952.000	20.620.952.000
Dự án Tincorn Plaza (360 Giải Phóng)	37.775.920.878	30.322.344.435
	<u>58.396.872.878</u>	<u>50.943.296.435</u>

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng các dự án đang được triển khai theo tiến độ kế hoạch và không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BẢO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	507.960.486.135	280.563.317.396
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	718.467.571.034	551.395.233.769
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	15.535.143.194	19.190.004.569
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.796.201.319	10.666.822.553
Phải trả khác	7.736.562.868	7.318.905.471
	1.259.495.964.550	869.134.283.758

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	399.616.421	230.864.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.639.216.904	9.959.923.205
Thuế thu nhập cá nhân	286.519.333	2.038.677.201
	12.325.352.658	12.229.464.472

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.431.274.433	1.410.112.839
Bảo hiểm xã hội	526.414.725	511.188.854
Bảo hiểm y tế	13.658.147	11.549.246
Bảo hiểm thất nghiệp	9.559.036	7.181.793
Cổ tức phải trả	100.827.658.000	100.864.338.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (*)		
Phải trả khác	525.862.807	434.862.807
	103.334.427.148	103.239.233.539

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2012	Trích bổ sung	Hoàn nhập	31/12/2013
	VND	VND	dự phòng	VND
			VND	
I. Hoạt động thông thường				
Dự phòng phí	280.596.232.141	-	68.269.059.580	212.327.172.561
Dự phòng bồi thường	381.420.468.403	-	56.360.906.279	325.059.562.124
Dự phòng dao động lớn	115.716.422.298	15.003.092.072	-	130.719.514.370
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp				
Dự phòng phí	4.161.090.313	1.703.744.401	-	5.864.834.714
Dự phòng bồi thường	18.293.092.640	-	4.977.084.222	13.316.008.418
Dự phòng dao động lớn	832.218.063	1.172.966.943	-	2.005.185.006
	801.019.523.858	17.879.803.416	129.607.050.081	689.292.277.193

Việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện khi số phải trích trong năm nhỏ hơn số dư đã trích theo quy định hiện hành.

TỔNG CÔNG TY TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

141 Lê Duẩn, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***MÃU SỐ B 09-DNBH****18. NGUỒN VỐN, QUỸ**

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng lãi chính VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
			32.370.699.318	19.232.357.227					
Tại ngày 01/01/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.424.026.884	48.080.893.067	280.376.835.781	2.252.785.242.919	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	255.775.621.379	255.775.621.379	
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.690.979.927	23.454.899.636	11.727.449.818	(45.119.250.268)	(5.245.960.887)	
Chưa có trích cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)	
Giảm khác	-	-	(32.370.699.318)	-	-	-	-	(32.370.699.318)	
Tại ngày 01/01/2013	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	23.923.337.154	119.878.926.520	59.808.342.885	339.791.679.892	2.319.702.717.093	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	300.535.646.947	300.535.646.947	
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	6.119.566.239	30.597.831.193	15.298.915.596	(59.632.603.097)	(7.616.250.069)	
Chưa có trích cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(181.489.784.400)	(181.489.784.400)	
Tại ngày 31/12/2013	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	30.042.903.393	150.476.757.713	75.107.258.481	399.204.939.342	2.431.132.289.571	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 06/2013/NQ-DHDCD ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2012 theo tỷ lệ 8% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 80.662.126.400 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2013 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 VND và trích lập các quỹ với số tiền là 59.632.603.097 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2013 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. NGUỒN VỐN, QUỸ (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần chi tiết như sau:

	Vốn góp tại ngày			
	31/12/2013	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	188.521.587.958	211.421.819.869
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.795.778.600	22.018.737.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.238.547.181	34.361.450.647
Lãi công trái, trái phiếu	16.719.017.123	28.521.953.138
Lãi từ ủy thác đầu tư	2.070.774.000	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	7.201.769.728
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	607.730.738	554.520.548
Doanh thu hoạt động tài chính khác	712.800.000	281.695.376
	230.666.235.600	304.361.947.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty chỉ trình bày lỗ thuần của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 22.315.259.264 VND. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	367.640.688.490	301.448.771.909
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(97.981.849.714)	(119.090.189.980)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.624.188.160	1.799.294.362
Cộng: Lỗ của Vinare Invest	6.097.110.013	1.169.416.392
Thu nhập chịu thuế	277.380.136.949	185.327.292.683
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	69.345.034.237	46.331.823.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(38.011.470)	(236.336.004)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	298.333.665.723	255.353.284.742
Trừ (lũ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông thiểu số (VND)	(2.201.981.224)	(422.336.637)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VND)	300.535.646.947	255.775.621.379
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.827.658	100.827.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.981	2.537

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.393.970.344	771.395.912.978
Phải thu khách hàng	1.466.240.527.947	1.039.834.510.116
Đầu tư ngắn hạn	1.152.034.657.763	1.335.989.182.165
Đầu tư dài hạn	701.774.363.492	568.508.905.074
Tổng cộng	<u>4.093.443.519.546</u>	<u>3.715.728.510.333</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.351.053.284.038	959.766.662.012
Dự phòng bồi thường	338.375.570.542	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.552.186.642	2.252.230.666
Tổng cộng	<u>1.692.981.041.222</u>	<u>1.361.732.453.721</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	964.677.103.947	517.660.748.145	687.782.030.089	504.600.368.278
Euro (EUR)	3.988.303.226	133.504.709.950	12.110.180.435	-
Bảng Anh (GBP)	31.964.113.592	73.688.440.258	17.336.051	-
Đê la Singapore (SGD)	42.730.781	31.845.074	-	-
Đê la Úc (AUD)	8.463.273	9.747.600	-	-
Yên Nhật (JPY)	663.711.757	9.199.211	94.002.091	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	27.689.507.386	1.306.037.987
Euro (EUR)	(812.187.721)	13.350.470.995
Bảng Anh (GBP)	3.194.677.754	7.368.844.026

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	773.393.970.344	-	-	773.393.970.344
Phải thu khách hàng	1.466.240.527.947	-	-	1.466.240.527.947
Đầu tư ngắn hạn	1.152.034.657.763	-	-	1.152.034.657.763
Đầu tư dài hạn	-	190.821.206.063	510.953.157.429	701.774.363.492
Tổng cộng	3.391.669.156.054	190.821.206.063	510.953.157.429	4.093.443.519.546
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.351.053.284.038	-	-	1.351.053.284.038
Dự phòng bồi thường	338.375.570.542	-	-	338.375.570.542
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.552.186.642	-	3.552.186.642
Tổng cộng	1.689.428.854.580	3.552.186.642	-	1.692.981.041.222
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.702.240.301.474	187.269.019.421	510.953.157.429	2.400.462.478.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.395.912.978	-	-	771.395.912.978
Phải thu khách hàng	1.039.834.510.116	-	-	1.039.834.510.116
Hầu tư ngắn hạn	335.989.182.165	-	-	1.335.989.182.165
Hầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	387.687.699.011	568.508.905.074
Tổng cộng	3.147.219.605.259	180.821.206.063	387.687.699.011	3.715.728.510.333
31/12/2011				
Phải trả người bán và phải trả khác	959.766.662.012	-	-	959.766.662.012
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	-	-	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.252.230.666	-	2.252.230.666
Tổng cộng	1.359.480.223.055	2.252.230.666	-	1.361.732.453.721
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.787.739.382.204	178.568.975.397	387.687.699.011	2.353.996.056.612

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Chủ sở hữu
Công ty liên doanh
Công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	172.681.296.542	128.088.530.260
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	51.508.698.621	17.715.445.343
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	34.524.583.908	59.646.034.033
Cổ tức đã trả	45.372.447.000	12.603.457.500
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	95.515.682.206	62.372.434.154
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21.475.731.162	10.395.586.425
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	69.665.200.764	39.540.549.197
Phí nhận tái bảo hiểm	152.686.187.014	109.411.301.177
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	34.811.131.528	13.377.364.644
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	126.393.916.016	125.479.140.682
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	5.676.409.590	23.674.813.676
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	544.728.538	6.478.974.559
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.786.597.392	18.333.923.054
Phí nhận tái bảo hiểm	279.751.236.641	337.786.365.812
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	75.344.044.910	78.810.177.683
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	119.853.355.856	59.054.126.688
<u>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	73.254.510.000	20.348.475.000
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	7.042.542.389	5.313.083.787
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<u>Tập đoàn Tái bảo Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	108.837.152.579	26.700.452.856
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	190.211.824.213	59.526.567.010
Phải trả cổ tức 2013	25.206.915.000	10.174.237.702
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	64.087.875.912	20.407.817.273
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	23.932.799.853	20.687.434.782
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	67.037.700.344	20.944.221.934
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	29.229.230.792	20.321.135.896
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	32.328.221.916	49.998.162.345
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	5.441.859.621	7.573.424.726
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	44.411.679.457	26.736.344.395
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	3.608.308.908	6.810.246.857
<u>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức năm 2013	40.696.950.000	40.696.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 VND đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 VND. Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Từ năm 2012 trở đi, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu từ năm 2012 đến nay, Tổng Công ty đã kê khai và nộp trong năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2013	2012
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	75,73	25,11
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,27	74,89
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,08	44,12
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,92	55,88
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,17	2,27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,43	3,03
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,38	2,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	36,10	26,79
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	29,29	22,70
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	8,05	7,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	6,53	6,06
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,27	11,01

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được điều chỉnh và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay và nhằm chính sửa một số sai sót trong việc trình bày bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
	VND	VND	VND
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.883.102.220	18.179.383.505	39.062.485.725
2. Đầu tư dài hạn khác	164.610.715.568	(106.289.509.505)	58.321.206.063
3. Tài sản dài hạn khác	-	50.943.296.435	50.943.296.435
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.406.063.104	(37.166.829.565)	103.239.233.539

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014